

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5047/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Trảng Bom

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Xét Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Tờ trình số 1736/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Trảng Bom với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2021

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	5	3,05
2	Đất an ninh	4	0,75
3	Đất khu công nghiệp	6	535,79
4	Đất cụm công nghiệp	1	50,00
5	Đất thương mại, dịch vụ	6	24,62
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3	2,88
7	Đất phát triển hạ tầng	69	392,36
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	3	3,75
	- Đất cơ sở y tế	1	2,65
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	27	24,82
	- Đất giao thông	27	344,43
	- Đất thủy lợi	2	10,34
	- Đất công trình năng lượng	7	5,82
	- Đất chợ	2	0,55
8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,70
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	28,60
10	Đất ở tại nông thôn	10	315,99
11	Đất ở tại đô thị	10	30,43
12	Đất cơ sở tôn giáo	18	14,29
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	50,00
14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	5,00
15	Đất sinh hoạt cộng đồng	4	0,28
Tổng		140	1.457,74

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục I kèm theo; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Trảng Bom được UBND huyện ký xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2020)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở là 40 ha;
- Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác là 60 ha;
- Chuyển mục đích từ lúa, đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm là 30 ha;

d) Chuyển mục đích từ các loại đất nông nghiệp khác sang đất nuôi trồng thủy sản là 10 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2021

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	5	3,05	1,68
2	Đất an ninh	1	0,40	0,40
3	Đất khu công nghiệp	6	535,79	457,07
4	Đất cụm công nghiệp	1	50,00	50,00
5	Đất phát triển hạ tầng	38	350,77	342,34
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	1	2,00	2,00
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9	4,78	4,30
	- Đất giao thông	22	341,17	333,22
	- Đất thủy lợi	1	0,44	0,44
	- Đất công trình năng lượng	4	1,84	1,84
	- Đất chợ	1	0,54	0,54
6	Đất ở tại nông thôn	7	298,99	232,10
7	Đất ở tại đô thị	1	7,00	7,00
8	Đất cơ sở tôn giáo	12	7,87	7,87
	Tổng	71	1.253,87	1.098,46

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2021

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)
1	Đất khu công nghiệp	2	481,36	26,50
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	2,48	1,72
3	Đất phát triển hạ tầng	7	309,58	2,77
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3	3,25	1,29
	- Đất giao thông	3	305,66	1,30
	- Đất công trình năng lượng	1	0,67	0,18
4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,70	0,05
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	28,60	5,30
6	Đất ở tại nông thôn	4	270,22	29,30
7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	50,00	8,61
	Tổng	17	1.145,94	74,25

5. Số lượng dự án hủy kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4	1,90
2	Đất phát triển hạ tầng	3	2,88
	Đất giao thông	2	2,38
	Đất chợ	1	0,50
3	Đất ở tại nông thôn	1	40,03
4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	1,45
5	Đất cơ sở tôn giáo	1	3,17
	Tổng	13	49,43

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục II kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.065,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	934,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	412,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.893,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.395,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	278,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	896,60
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	651,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.660,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,64
2.2	Đất an ninh	CAN	7,99
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.758,46
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	103,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	653,67
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.910,16
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	24,67
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,51
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	140,26
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	144,54
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,74

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	49,14
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.231,52
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	238,51
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,91
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	73,63
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	131,29
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	89,12
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,06
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,15
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	233,19
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.030,22

(Chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ lục III kèm theo)

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	945,44
1.1	Đất trồng lúa	57,24
	Đất trồng lúa còn lại	57,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	173,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	490,88
1.4	Đất rừng sản xuất	174,22
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	48,92
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	153,02
2.1	Đất quốc phòng	1,17
2.2	Đất khu công nghiệp	28,08
2.3	Đất cụm công nghiệp	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,31
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,36
2.6	Đất phát triển hạ tầng	63,80
	Trong đó:	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	7,35
	- Đất cơ sở y tế	1,49
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	7,47
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,56

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	0,51
	- Đất giao thông	43,45
	- Đất thủy lợi	0,57
	- Đất công trình năng lượng	0,03
	- Đất chợ	2,37
2.7	Đất ở tại nông thôn	48,63
2.8	Đất ở tại đô thị	2,29
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,06
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	2,86
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,04
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,03
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,81
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,56
Tổng		1.098,46

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.160,22
1.1	Đất trồng lúa	95,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	149,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	611,21
1.4	Đất rừng sản xuất	241,58
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	61,04
1.6	Đất nông nghiệp khác	1,60
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	28,60
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	8,60
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	67,92

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bom; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Trảng Bom;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN TRẢNG BOM

*(Kèm theo theo Quyết định số 5047 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. Các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020			
	1. Đất quốc phòng			
1	Trung đội dân quân thường trực KCN Bàu Xéo	CQP	Sông Trầu	0,10
2	Mở rộng trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện	CQP	TT.Trảng Bom	1,51
3	Trung đội dân quân thường trực KCN Sông Mây - Hố Nai	CQP	Bắc Sơn	0,15
4	Trụ sở Trung đội dân quân thường trực KCN Giang Điền	CQP	An Viễn	0,13
5	Đại Đội 19 Công Binh	CQP	Bình Minh	1,16
	2. Đất an ninh			
6	Đồn Công an KCN Bàu Xéo	CAN	Sông Trầu	0,40
	*Trụ sở công an xã			
7	Trụ sở công an xã Trung Hòa	CAN	Trung Hòa	0,06
8	Trụ sở công an xã Giang Điền	CAN	Giang Điền	0,14
9	Trụ sở công an xã Hố Nai 3	CAN	Hố Nai 3	0,15
	3. Đất khu công nghiệp			
10	KCN Sông Mây giai đoạn 1	SKK	Hố Nai 3, Bắc Sơn	43,00
11	KCN Sông Mây giai đoạn 2	SKK	Hố Nai 3, Bắc Sơn	165,40
12	KCN Bàu Xéo (Giai đoạn 1)	SKK	Sông Trầu, Tây Hòa, Đồi 61	20,00
13	KCN Bàu Xéo (Giai đoạn 2)	SKK	Các xã	34,43
14	KCN Hố Nai (giai đoạn 1)	SKK	Hố Nai 3, Bắc Sơn	218,50
15	KCN Hố Nai (giai đoạn 2)	SKK	Hố Nai 3, Bắc Sơn	54,46
	4. Đất cụm công nghiệp			
16	Cụm CN Đồi 61	SKN	Xã Đồi 61	50,00
	5. Đất thương mại dịch vụ			
17	Điểm du lịch thác Đá Hàn (khu 1)	TMD	Sông Trầu	19,80
	6. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh			

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
18	Điểm giết mổ tập trung	SKC	Bình Minh	2,48
19	Xưởng sản xuất đồ mỹ nghệ từ gỗ, mây tre, nứa	SKC	An Viễn	0,30
20	Kho chứa gỗ thành phẩm	SKC	Hố Nai 3	0,10
	7. Đất có di tích, lịch sử			
21	Khu di tích lịch sử U1 (mở rộng)	DDT	Thanh Bình	3,70
	8. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
22	Mỏ sét áp 4 Sông Trầu - (TB.S1-2)	SKX	Sông Trầu	5,00
	9. Đất phát triển hạ tầng			
	9.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
23	Trung tâm văn hóa và tổ chức sự kiện	DVH	TT.Trảng Bom	2,00
24	Trung tâm VH-TT, học tập cộng đồng xã Hưng Thịnh	DVH	Hưng Thịnh	0,65
25	Công viên văn hóa Hùng Vương	DVH	TT.Trảng Bom	1,10
	9.2. Đất cơ sở y tế			
26	Trung tâm y tế huyện Trảng Bom	DYT	TT.Trảng Bom	2,65
	9.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo			
27	Trường TH Nam Cao và đường vào	DGD	Trung Hòa	0,83
28	Đường giao thông vào trường và trường MN Bình Minh	DGD	Hố Nai 3	0,50
29	Trường MN Giang Điền	DGD	Giang Điền	0,30
30	Trường Mầm non Tuổi Thần Tiên	DGD	Bắc Sơn	0,18
31	Trường tiểu học, trung học cơ sở Bắc Sơn	DGD	Bắc Sơn	1,60
32	Trường TH Lasan	DGD	Bắc Sơn	1,98
33	Trường Tiểu học Kim Đồng	DGD	Bình Minh	0,12
34	Trường Mẫu giáo Sao Mai	DGD	Đông Hòa	0,32
35	Trường THCS Nguyễn Thượng Hiền (mở rộng)	DGD	Hưng Thịnh	0,66
36	Trường TH Nguyễn Trãi (mở rộng)	DGD	Hưng Thịnh	0,34
37	Trường MN Ánh Dương (mở rộng)	DGD	Xã Đồi 61	0,70
38	Trường Mn An Viễn	DGD	An Viễn	0,05
39	Trường MN Phú Sơn	DGD	Bắc Sơn	0,25
40	Trường TH Trần Phú	DGD	Hố Nai 3	0,70

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
41	Trường Mẫu Giáo Hoa Lan	DGD	Sông Trầu	0,29
42	Mở rộng trường TH Nguyễn Khuyến	DGD	Trung Hòa	0,25
43	Trường MN Sông Mây (mở rộng)	DGD	Bắc Sơn	0,15
44	Trường TH An Bình (mở rộng)	DGD	Trung Hòa	0,82
45	Trường TH liên xã Đông Hòa - Trung Hòa	DGD	Trung Hòa	0,90
46	Mở rộng trường TH Phân hiệu Phú Sơn	DGD	Bắc Sơn	0,30
47	Trường cấp THCS phía Bắc thị trấn Trảng Bom	DGD	TT.Trảng Bom	1,30
48	Trường CD nghề Hòa Bình (nâng cấp từ trường TC nghề)	DGD	Hố Nai 3	2,51
49	Trường tiểu học Sông Mây	DGD	Bắc Sơn	1,72
50	Mở rộng trường tiểu học thị trấn Trảng Bom	DGD	TT.Trảng Bom	0,17
51	Trường mầm non Tư thực thuộc giáo xứ Trà Cỏ	DGD	Bình Minh	0,60
52	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Nguyễn Tri Phương	DGD	Tây Hòa	0,46
	9.4. Đất giao thông			
53	Đường nội bộ khu tái định cư 1,45 ha	DGT	TT.Trảng Bom	0,46
54	Tổng kho trung chuyển miền Đông	DGT	Các xã	300,55
55	Đường 29/4 (đoạn trước Nông trường cao su)	DGT	TT.Trảng Bom	0,40
56	Đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom	DGT	Cây Gáo	1,25
57	Đường Lê Quang Định	DGT	TT.Trảng Bom	0,21
58	Đường Nguyễn Hữu Cánh (Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba đường Trảng Bom - Cây Gáo)	DGT	TT.Trảng Bom	0,73
59	Đường 30/4 (đoạn từ đường 3/2 đến đường Nam Kỳ Khởi nghĩa)	DGT	TT.Trảng Bom	1,30
60	Đường Nguyễn Huệ (đoạn Nguyễn Tri Phương đến QL1A)	DGT	TT.Trảng Bom	1,09
61	Đường D6	DGT	TT.Trảng Bom	0,40
62	Đường D6 nối dài đoạn từ đường Lý Nam Đế đến hết tuyến (giáp sân Golf)	DGT	TT.Trảng Bom	1,10
63	Đường Lương Thế Vinh	DGT	TT.Trảng Bom	0,30
64	Đường 3/2 (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh)	DGT	TT.Trảng Bom	0,50
65	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	DGT	TT.Trảng Bom	0,60
66	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến QL 1A)	DGT	TT.Trảng Bom	0,55

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
67	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương)	DGT	TT.Trảng Bom	0,80
68	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	DGT	TT.Trảng Bom	9,05
69	Đường Hà Huy Tập	DGT	TT.Trảng Bom	0,45
70	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn từ Trương Văn Bang đến Lê Hồng Phong)	DGT	TT.Trảng Bom	1,84
71	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo	DGT	Các xã	3,85
72	Đường liên ấp Tân Hòa - Tân Hợp	DGT	Bàu Hàm	1,64
73	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 30/4 xã Bàu Hàm	DGT	Bàu Hàm	8,00
74	Đường và cầu tại ấp Tân Bắc	DGT	Bình Minh	1,26
75	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ)	DGT	TT.Trảng Bom	2,00
76	Đường Dương Bạch Mai (đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2)	DGT	TT.Trảng Bom	0,15
77	Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ gần điểm giao với đường 29/4 đến giáp đường sắt)	DGT	TT.Trảng Bom	1,03
78	Trạm xe buýt Thanh Bình	DGT	Thanh Bình	0,20
9.5. Đất thủy lợi				
79	Tuyến mương thoát nước từ KP4 đến Suối Đá	DTL	TT.Trảng Bom	0,44
80	Hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	DTL	Các xã	9,90
9.6. Đất công trình năng lượng				
81	Đường điện 500 KV Long Thành rẽ Phú Mỹ - Sông Mỹ	DNL	Các xã	0,64
82	Đường dây 220KV Sông Mỹ - Tam Phước	DNL	Bình Minh, Bắc Sơn	0,50
83	Đường dây 110kV Định Quán 2 - Vĩnh An	DNL	Thanh Bình	0,67
84	Trạm biến áp 110kV Giang Điền và đường dây đầu nối	DNL	Giang Điền	3,47
85	Cải tạo tăng công suất tải đường dây 110kV từ TBA 500kV Sông Mỹ - TBA 110kV Bắc Sơn (đoạn số 1) và từ TBA 110 Bắc Sơn - TBA 110kV Tân Hòa	DNL	Bắc Sơn	0,03
9.7. Đất chợ				
86	Cải tạo, nâng cấp Chợ Bàu Hàm	DCH	Bàu Hàm	0,54
10. Đất bãi thải, xử lý rác thải				
87	Khu xử lý chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt (giai đoạn 3)	DRA	Sông Thao, Tây Hòa	28,60

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	11. Đất ở			
88	Khu tái định cư	ODT	TT.Trảng Bom	5,00
89	Khu dân cư Tân Thịnh	ONT	Xã Đồi 61	18,22
90	Khu dân cư Lê Hương Sơn	ODT	TT.Trảng Bom	7,00
91	Khu dân cư mật độ thấp (Công ty CP DL Giang Điền)	ONT	Các xã	50,00
92	Khu dân cư (công ty Tân Đông Dương)	ONT	Hố Nai 3	2,48
93	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu A)	ONT	Giang Điền	97,00
94	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu B)	ONT	Giang Điền	105,00
95	Khu dân cư và thương mại	ONT	Tây Hòa	7,19
96	Khu dân cư Lâm Viên sinh thái	ONT	Giang Điền	19,10
97	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất ở tại thửa 13 tờ 2	ONT	Xã Đồi 61	0,23
98	Nhà ở xã hội cho cán bộ quân đội trên địa bàn tỉnh (tại tờ 36 thửa 49)	ONT	Sông Trầu	2,25
99	Khu tái định cư phục vụ đường Nguyễn Hữu Cánh	ODT	TT.Trảng Bom	1,45
	12. Đất cơ sở tôn giáo			
100	Cộng đoàn Dòng dòng công	TON	Giang Điền	0,48
101	Nhà giáo lý (GX Bùi Chu)	TON	Bắc Sơn	1,33
102	Nhà nguyện Sông Mây	TON	Bình Minh	2,26
103	Chùa Long Hưng	TON	Hưng Thịnh	1,10
104	Cộng đoàn Mến thánh giá Phú Sơn	TON	Bắc Sơn	1,00
105	Cộng đoàn LaSan Phú Sơn	TON	Bắc Sơn	0,47
106	Tu Đoàn tình thương	TON	Đông Hòa	0,99
107	Nhà Mục vụ Tòa giám mục Xuân Lộc	TON	Đông Hòa	1,14
108	Giáo Xứ Hiến Linh (nay là Giáo xứ Cây Gáo)	TON	Thanh Bình	1,13
109	Cộng Đoàn La San Tình Thương Lợi Hà	TON	Thanh Bình	0,57
110	Chùa Pháp Lạc	TON	Giang Điền	0,30
111	Chùa Phật Đạo	TON	Trung Hòa	0,34
112	Giáo họ Martino (Giáo xứ Giang Điền)	TON	Giang Điền	0,11
113	Giáo xứ Xuân An (Giáo họ Juxe)	TON	An Viễn	0,67
114	Chùa Phổ Quang	TON	Cây Gáo	0,05

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
115	Đan Viện Đa Minh	TON	Hố Nai 3	1,20
	13. Đất sinh hoạt cộng đồng			
116	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố 4	DSH	TT.Trảng Bom	0,10
117	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc Tân Phát	DSH	Xã Đồi 61	0,07
118	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Hòa Bình	DSH	Đông Hòa	0,04
119	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Quảng Đà	DSH	Đông Hòa	0,07
	14. Các công trình đầu giá			
120	Thửa đất số 1 và số 2, tờ bản đồ số 35	TMD	TT.Trảng Bom	2,17
121	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 29	TMD	TT.Trảng Bom	1,24
122	Khu đất đầu giá theo quy hoạch (1,30 ha)	ODT	TT.Trảng Bom	1,30
123	Khu đất đầu giá theo quy hoạch (1,15 ha)	ODT	TT.Trảng Bom	1,15
124	Thửa đất số 285, tờ bản đồ số 4	TMD	Bàu Hàm	0,17
125	Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 31	ODT	TT.Trảng Bom	0,30
126	Khu đất đầu giá theo quy hoạch tại thị trấn Trảng Bom (khu 1 và khu 2: diện tích 8,06 ha; khu 3: diện tích 0,93 ha; khu 4: diện tích 0,27 ha)	ODT	TT.Trảng Bom	10,28
127	Khu đất đầu giá tại xã Bình Minh	TMD	Bình Minh	0,60
128	Khu đất đầu giá tại thị trấn	ODT	TT.Trảng Bom	3,06
129	Đầu giá đất ở	ODT	TT.Trảng Bom	0,02
	B. Các dự án bổ sung mới vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021			
	1. Đất phát triển hạ tầng			
	1.1. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo			
130	Trung tâm giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề xanh chất lượng cao GREEN TVET	DGD	Hố Nai 3	6,82
	1.2. Đất giao thông			
131	Tuyến đường nội Đồng bà Dông đi khu chăn nuôi tập trung Đồi Quân về Đồi Nam	DGT	Trung Hòa	4,72
	1.3. Đất năng lượng			
132	Cải tạo đường dây 110kv TBA 200kv TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân	DNL	Thanh Bình	0,04
133	Mạch 2 đường dây 220kv Bảo Lộc - Sông Mây	DNL	Bắc Sơn, Bình Minh, Sông Trầu, Tây Hòa, Sông Thao,	0,47

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
			Hưng Thịnh, Trung Hòa, Đông Hòa	
	1.4. Đất chợ			
134	Chợ Cây Gáo	DCH	Cây Gáo	0,01
	2. Đất ở			
135	Khu dân cư và khu du lịch Giang Điền (Khu B)	ONT	Giang Điền	14,52
	3. Đất cơ sở tôn giáo			
136	Chùa Giác Huệ	TON	Tây Hòa	0,20
137	Giáo xứ Bình Minh	TON	Cây Gáo	0,95
	4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
138	Nghĩa trang An Viên Sông Trầu	NTD	Sông Trầu	50,00
	5. Các công trình đấu giá			
139	Khu đất đấu giá theo quy hoạch (0,87 ha)	ODT	TT.Trảng Bom	0,87
140	Khu đất đấu giá theo quy hoạch (0,64 ha)	TMD	TT.Trảng Bom	0,64
	C. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2021			
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		Các xã, thị trấn	40,00
	<i>Trong đó: từ đất lúa chuyển sang đất ở</i>		Các xã, thị trấn	7,00
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân		Các xã, thị trấn	60,00
	<i>Trong đó: chuyển mục đích từ đất trồng lúa</i>		Các xã, thị trấn	11,00
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa 1 vụ, đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân		Các xã, thị trấn	30,00
	<i>Trong đó, chuyển từ đất trồng lúa</i>		Các xã, thị trấn	10,00
4	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản		Các xã, thị trấn	10,00
	<i>Trong đó, chuyển từ đất trồng lúa</i>		Các xã, thị trấn	5,00



PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm theo theo Quyết định số ~~504~~ ⁷ ~~7~~ ⁷ QĐ-UBND ngày ~~31~~ ³¹ tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Lý do hủy
1	Khu dân cư nhà ở xã hội (điều chỉnh từ Cụm CN Hưng Thuận sang)	ONT	Hố Nai 3	40,03	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
2	Trụ sở UBND xã Bắc Sơn	TSC	Bắc Sơn	0,50	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2021
3	Đường Lê Hồng Phong	DGT	TT.Trảng Bom	1,78	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2022
4	Trụ sở công an xã	TSC	Bình Minh	0,20	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2023
5	Nhà máy sản xuất phân bón vi lượng	SKC	Hố Nai 3	0,20	Hủy do không còn khả năng thực hiện
6	Kho chứa gỗ thành phẩm và gỗ dân dụng	SKC	Hố Nai 3	0,45	Hủy do không còn khả năng thực hiện
7	Xưởng cắt xén giấy từ giấy carton thành phẩm (Trần Kim chung)	SKC	Sông Trầu	0,28	Hủy do không còn khả năng thực hiện
8	Đường N1	DGT	TT.Trảng Bom	0,60	Hủy do không còn khả năng thực hiện
9	Chợ đôi 61	DCH	Đôi 61	0,50	Hủy do không còn khả năng thực hiện
10	Trụ sở UBND thị trấn	TSC	TT.Trảng Bom	0,35	Hủy do không còn khả năng thực hiện
11	Trụ sở UBND xã Đông Hòa	TSC	Đông Hòa	0,40	Hủy do không còn khả năng thực hiện
12	Kho chứa hàng nông sản	SKC	Bình Minh	0,97	Hủy do không còn khả năng thực hiện
13	Nhà dòng Phú Sơn Vĩnh Sơn 2	TON	Bắc Sơn	3,17	Hủy do không còn khả năng thực hiện



PHỤ LỤC III

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				An Viễn	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.065,15	1.750,69	1.353,03	2.044,62	786,95	1.591,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	934,04	-	-	7,48	12,79	68,19
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	412,21	-	-	6,34	-	65,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.893,48	324,20	233,15	64,99	150,50	198,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.395,08	1.410,61	550,62	1.947,13	478,69	1.145,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,18	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,45	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	278,71	-	278,71	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	896,60	0,45	222,71	14,98	106,45	66,62
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	651,61	15,43	67,84	10,04	38,52	113,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.660,25	444,77	893,65	204,98	634,21	145,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,64	4,92	0,15	-	13,05	-
2.2	Đất an ninh	CAN	7,99	-	0,52	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.758,46	191,81	346,32	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	103,08	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,64	0,54	0,76	0,65	0,32	0,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	653,67	14,33	67,02	0,35	59,73	14,26
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.910,16	101,75	152,89	143,33	102,78	52,70
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	24,67	1,47	0,08	0,44	1,88	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,51	0,18	0,25	0,10	0,05	0,09
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	140,26	4,14	10,37	3,83	4,70	3,16
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	144,54	-	0,97	-	-	1,00
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,74	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	49,14	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.231,52	104,73	283,38	54,02	136,70	66,89
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	238,51	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,91	0,64	0,53	0,31	0,31	0,26
2.13	Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	73,63	2,80	7,27	0,65	5,88	2,65
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	131,29	3,43	16,27	0,32	14,21	1,92
2.16	Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	89,12	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,06	0,70	0,22	0,35	0,04	0,71
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV	25,15	-	-	-	2,23	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,53	-	-	0,88	-	0,13
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	233,19	19,12	18,32	4,12	14,55	5,67
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.030,22	-	-	-	284,41	-



PHỤ LỤC III
CHI TIẾT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm theo theo Quyết định số 5047 QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Đồng Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.005,93	190,57	691,18	1.506,06	423,20	2.457,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,94	-	213,29	5,44	-	301,03
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,29	-	219,32	0,98	-	111,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	180,47	65,97	266,06	521,51	121,41	278,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	749,77	95,74	192,27	827,40	253,24	1.832,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	6,18	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,75	18,05	1,80	11,37	25,98	36,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,00	10,81	11,58	140,34	22,57	8,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	129,91	718,65	1.199,55	186,08	280,62	190,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	0,14	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	185,29	532,84	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	53,08	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08	24,91	2,26	1,45	0,12	0,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,64	13,44	188,13	15,58	79,06	2,29
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	42,52	96,98	133,54	69,66	84,47	70,45
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	3,00	-	0,80	1,93	0,22
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,08	3,02	0,42	0,17	0,08	0,08
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,83	9,86	17,84	2,71	3,44	1,69
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,57	0,47	-	0,21	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	8,39
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	71,65	346,49	246,33	83,22	110,22	80,41
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14	0,22	0,14	0,34	0,15	0,14
2.13	Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,05	14,53	12,86	3,39	2,99	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,82	1,96	12,18	3,21	1,65	3,19
2.16	Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	0,24	0,17	0,27	0,05	0,13
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV	-	19,86	-	-	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	0,11	0,01	0,04	-	0,17
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,31	13,91	18,01	8,92	1,91	25,04
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	0,57	-	-	-	-



PHỤ LỤC III
CHI TIẾT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm theo Quyết định số 5047 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	TT.Trảng Bom	Trung Hòa	Xã Đồi 61
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.466,78	1.187,44	2.189,72	391,72	1.246,50	1.781,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	180,38	56,88	27,93	-	36,36	0,33
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,48	2,47	-	-	5,48	0,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	642,60	113,18	45,75	24,71	556,73	105,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.334,53	985,01	2.059,00	321,09	591,99	1.620,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	2,77	-	6,68	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	216,07	15,84	27,93	38,16	41,49	45,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,20	13,76	29,11	1,08	19,93	9,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	862,61	256,82	924,52	544,61	245,03	798,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,01	-	-	1,51	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,40	-	-	6,92	0,01	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	188,07	3,22	-	0,25	-	310,66
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,54	2,13	0,43	4,20	2,14	6,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,10	12,93	1,61	14,34	12,53	127,33
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	238,59	66,01	80,13	256,39	84,04	133,93
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,14	-	0,51	10,08	2,15	0,97
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,08	0,09	0,35	3,02	0,18	0,27
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,08	2,43	4,37	40,85	21,26	2,70
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	97,54	0,56	0,75	41,97	-	0,50
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	3,74	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	40,75	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	176,50	115,08	91,17	-	130,00	134,73
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	238,51	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26	0,57	0,42	7,73	0,48	0,27
2.13	Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,35	2,12	4,13	0,81	1,75	3,40
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	56,16	0,58	1,85	0,22	2,98	9,34
2.16	Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	89,12	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,50	0,74	0,30	0,42	0,05	0,07
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV	-	-	-	0,54	-	2,52
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	0,02	0,03	0,14	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	48,01	12,67	2,17	5,93	11,05	19,48
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	738,54	6,70	-	-

ĐỒNG